

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo

13/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-2,7 điểm) trong ngày thứ Tư, chốt phiên tại 1.898,4 điểm. Các cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhóm Bất động sản, Tiêu dùng và Ngân hàng tạo áp lực giảm điểm lớn nhất lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 144 mã tăng, 168 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 29,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản như VRE (-6,9%), VHM (-4,8%) và KBC (-2,0%) sụt giảm mạnh trong khi VIC (-0,5%) cũng giảm điểm. Ngược lại, BCM (+1,9%) và NVL (+2,5%) lại tăng mạnh.
- Nhóm Ngân hàng ghi nhận STB (-4,3%), ACB (-0,9%) và TCB (-0,6%) giảm điểm, trong khi BID (+2,5%) và HDB (+1,3%) có mức tăng trưởng tích cực.
- Ở nhóm Tiêu dùng, các mã như HVN (-2,1%), VNM (-1,3%) và VJC (-1,1%) đều giảm.
- Thị trường ghi nhận một số mã tăng đáng chú ý ở các lĩnh vực khác, bao gồm doanh nghiệp tiện ích GAS (+6,9%), các công ty dầu khí PLX (+6,7%) và PVD (+6,4%), nhà sản xuất cao su GVR (+1,4%), doanh nghiệp thực phẩm tiêu dùng MCH (+3,2%) và tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,5%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 4T 2026 của FPT tăng 16% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
- REE thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%
- VinFast trình kế hoạch tái cấu trúc liên quan đến việc chuyển nhượng mảng sản xuất tại Việt Nam
- HDB: Ban lãnh đạo tự tin sẽ hoàn thành kế hoạch năm 2026; đặt kế hoạch IPO cho HD Saison và HD Securities trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng
- Báo cáo Ngành Nước: Sản lượng nước duy trì đà phục hồi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1898,4	254,6	126,3
% Δ	-0,1%	0,5%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	0,4%	2,5%	-1,1%
- % YTD	6,4%	1,6%	4,6%
- % YOY	46,8%	16,8%	33,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.133,9	\$56,6	\$43,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$927,8	\$49,9	\$22,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.148,7	\$81,1	\$32,4
- TB QTD	\$933,3	\$51,4	\$21,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,2%	-34,3%	-40,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$108,3	\$0,8	\$1,6
- Bán (triệu)	\$164,2	\$3,1	\$1,0
- GT ròng (triệu)	-\$55,9	-\$2,3	\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	147	64	136
Mã giảm	174	74	139
Không đổi	102	167	588
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	340,8	17,2	51,2
P/E trượt 12T	14,0	11,0	16,6
LS cổ tức*	5,4%	8,0%	6,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.039,9	36.618	1.967,9
VN30F2M	2.033,9	3.041	8,4
VN30F1Q	2.033,5	325	0,1
VN30F2Q	2.035,0	48	0,1
VN100F1M	1.961,6	25	0,3
VN100F2M	1.976,5	15	-
VN100F1Q	1.967,9	14	0,0
VN100F2Q	1.959,0	8	1,0
USD/VND		26.334	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục thu hẹp đà giảm trong ngày sau khi tiếp cận vùng hỗ trợ 1.865–1.870 điểm, qua đó củng cố vai trò hỗ trợ của khu vực này trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, lực mua gia tăng trên nhiều mã và nhóm ngành tạo điều kiện để chỉ số hồi phục trong phiên 14/05, với mục tiêu gần tại vùng 1.927 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 4T 2026 của FPT tăng 16% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

1. KQKD sơ bộ 4T 2026: Doanh thu đạt 17,2 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; đạt 30% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3.360 tỷ đồng (+16% YoY; đạt 32% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. KQKD theo mảng trong 4T 2026:

*** CNTT nước ngoài:** Doanh thu +13% YoY; LNTT +10% YoY

- Xét theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu nhờ dịch vụ chuyển đổi số (DX), tăng 25% YoY và đóng góp 49% tổng doanh thu CNTT nước ngoài trong 4T 2026. Trong mảng DX, doanh thu từ AI & phân tích dữ liệu tăng 83% YoY.

- Xét theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, với mức tăng trưởng 23% YoY trong 4T 2026.

- Doanh thu kỷ mới tăng 30% YoY đạt 19.976 tỷ đồng trong 4T 2026, phục hồi từ mức nền thấp do doanh thu kỷ mới vào tháng 4/2025 bị ảnh hưởng bởi việc trì hoãn đàm phán hợp đồng sau thông báo về thuế đối ứng của Mỹ.

*** CNTT trong nước:** Doanh thu +20% YoY; LNTT +340% YoY từ mức nền thấp. Tăng trưởng doanh thu được dẫn dắt bởi nhu cầu từ khối công. Một dự án điển hình mà FPT tham gia là việc Bộ Tư pháp chính thức khai trương phiên bản mới Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và Hệ thống thông tin hỗ trợ tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật vào tháng 4/2026.

*** Giáo dục, đầu tư và khác:** Doanh thu giảm 3% YoY trong 4T 2026, qua đó phản ánh tác động có độ trễ từ mức giảm 8% tổng số lượng người học tại thời điểm cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số lượng người học mới đi ngang và số lượng lớn người học tốt nghiệp trong năm 2025). Tuy nhiên, LNTT vẫn tăng 19% YoY nhờ đóng góp từ các công ty liên kết.

3. Quan điểm của chúng tôi:

* Kết quả sơ bộ 4T 2026 nhìn chung phù hợp với các dự báo hiện tại cho năm 2026 của chúng tôi. Do đó, chúng tôi chưa ghi nhận điều chỉnh đáng kể nào đối với dự báo, dù cần thêm đánh giá toàn diện hơn.

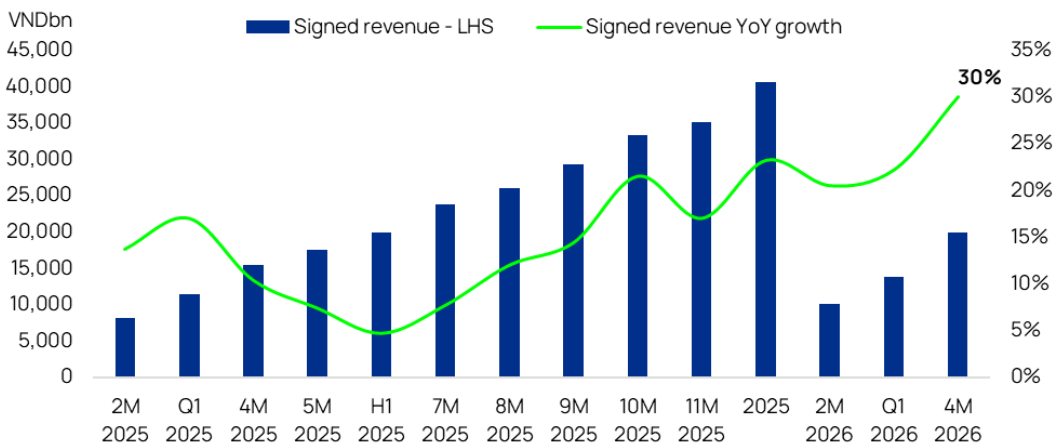
* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu đối với FPT là 116.600 đồng/cổ phiếu.

Hình 1: KQKD sơ bộ 4T 2026 của FPT

Tỷ đồng	4T 2025 ¹	4T 2026	YoY KQKD 4T 2026/ Dự báo 2026 ²	
Doanh thu	15.434	17.228	12%	30%
Công nghệ	13.177	15.040	14%	30%
- CNTT nước ngoài	11.001	12.426	13%	30%
- CNTT trong nước	2.176	2.614	20%	28%
Giáo dục, Đầu tư & Khác	2.257	2.189	-3%	33%
LNTT	3.222	3.787	18%	38%
Công nghệ	1.827	2.131	17%	29%
- CNTT nước ngoài	1.792	1.977	10%	29%
- CNTT trong nước	35	154	340%	27%
Giáo dục, Đầu tư & Khác	1.395	1.656	19%	34%
LNST sau lợi ích CĐTS	2.897	3.360	16%	32%

Nguồn: FPT, Vietcap (¹Điều chỉnh của FPT trên cơ sở so sánh tương đương bao gồm ghi nhận đóng góp của FPT Telecom theo phương pháp vốn chủ sở hữu, ²Dự phóng tương đương năm 2026 của Vietcap)

Hình 2: Doanh thu ký mới hàng tháng mảng dịch vụ CNTT nước ngoài của FPT



Nguồn: FPT, Vietcap

REE thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%

* CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) đã công bố ngày giao dịch không hưởng quyền đối với cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15% cho năm 2025 là ngày 18/05/2026. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 76.900 đồng/cổ phiếu đối với REE.

VinFast trình kế hoạch tái cấu trúc liên quan đến việc chuyển nhượng sản xuất tại Việt Nam

* **Giao dịch đề xuất:** VinFast dự kiến tách công ty con là CTCP Sản xuất và Kinh doanh VinFast (VFTP) thành:

- Công ty Cổ phần VinFast Việt Nam: pháp nhân mới được thành lập, sẽ nắm giữ tài sản R&D toàn cầu, tài sản sở hữu trí tuệ, dịch vụ hậu mãi, hoạt động kinh doanh bán hàng và một số công ty con ở nước ngoài.

- Phần còn lại của VFTP: sẽ tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất tại Việt Nam, các tài sản năng lượng của VinEG, một số thỏa thuận liên quan đến BDS và toàn bộ nghĩa vụ nợ vay với bên thứ ba.

- Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần VFTP cho một nhóm nhà đầu tư, dẫn đầu bởi CTCP Nghiên cứu Đầu tư và Phát triển Tương lai, cùng với ông Phạm Nhật Vượng là nhà đầu tư thiểu số.

* **Giá trị giao dịch:** khoảng 13,3 nghìn tỷ đồng.

* **Sau giao dịch,** hoạt động sản xuất tại Việt Nam sẽ được vận hành bởi bên thứ ba, và các dòng xe VinFast sẽ tiếp tục được sản xuất theo thỏa thuận hợp tác sản xuất dài hạn. VinFast sẽ tiếp tục sở hữu và vận hành các hoạt động quốc tế, nhà máy tại Ấn Độ và Indonesia, thương hiệu toàn cầu và hoạt động bán hàng.

* **Thời gian thực hiện:** Giao dịch dự kiến hoàn tất trong quý 3/2026, tùy thuộc vào sự chấp thuận của cổ đông và các chủ nợ.

Quan điểm của chúng tôi:

Sau khi hoàn tất, giao dịch này có thể hỗ trợ VinFast chuyển đổi sang mô hình hoạt động ít thâm dụng tài sản và nợ vay hơn, trong khi vốn đầu tư XDCB cho hoạt động sản xuất tại Việt Nam trong tương lai sẽ được thực hiện bởi bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác sản xuất. Giao dịch này cũng có thể góp phần giúp cải thiện đánh giá về rủi ro bảng cân đối kế toán của Vingroup.

HDB: Ban lãnh đạo tự tin sẽ hoàn thành kế hoạch năm 2026; đặt kế hoạch IPO cho HD Saison và HD Securities trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Nhìn chung, cuộc họp đã giúp củng cố thêm cho câu chuyện tăng trưởng tích cực của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB). Dù đang theo đuổi chiến lược mở rộng đầy quyết liệt, HDB vẫn duy trì được khả năng thanh khoản và nền tảng vốn vững chắc. Lợi thế này giúp ngân hàng chủ động thích ứng trước các kịch bản nâng cao yêu cầu vốn và thanh khoản trong tương lai, qua đó giảm bớt áp lực tuân thủ so với mặt bằng chung toàn ngành. Rủi ro chất lượng tài sản vẫn là yếu tố cần theo dõi, tuy nhiên sự tự tin của ban lãnh đạo trong việc hoàn thành mục tiêu ROE 25% (được thông qua tại ĐHCĐ), cùng với việc mở rộng hệ sinh thái và các quan hệ đối tác chiến lược trong và ngoài nước, tiếp tục củng cố sức hấp dẫn của HDB trong bối cảnh vĩ mô ổn định với rủi ro nằm trong mức kiểm soát.

Các nội dung chính:

1. Tăng trưởng tín dụng: Cho vay khách hàng tăng 8,7% QoQ trong quý 1/2026, nhờ được dẫn dắt bởi mảng ngân hàng bán buôn (+10,2% QoQ), trong đó tập trung vào việc tài trợ cho các hệ sinh thái doanh nghiệp lớn, bao gồm tài trợ nhà cung cấp, nhà phân phối và các dự án hạ tầng. Mảng tín dụng bán lẻ tăng khoảng 5% QoQ, chủ yếu nhờ hoạt động cho vay tiêu dùng cá nhân và hộ kinh doanh. Ban lãnh đạo tái khẳng định mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026 ở mức 35% ở cả mảng bán buôn và bán lẻ (tiêu dùng/vay mua nhà). Dư nợ tín dụng xanh tăng hơn 23% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi các quan hệ hợp tác với IFC và Proparco.

2. NIM & huy động vốn: NIM trung bình 12 tháng gần nhất đạt 4,4% trong quý 1/2026; mức giảm trong quý 1 chủ yếu phản ánh áp lực cạnh tranh lãi suất huy động trong ngắn hạn, cùng với việc tốc độ tăng trưởng tiền gửi đang tạm thời vượt xa tăng trưởng tín dụng. NIM năm 2026 dự kiến sẽ đi ngang hoặc phục hồi nhẹ so với quý 1 lên mức 4,5–4,6%, nhờ sự cải thiện của tỷ lệ CASA, việc tận dụng nguồn vốn nước ngoài, và sự phục hồi của mảng bán lẻ (có lợi suất cao hơn). Thanh khoản vẫn rất dồi dào với tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) được duy trì thận trọng ở mức 67,7%; hiện HDB đang ở trạng thái cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng. Ban lãnh đạo kỳ vọng lãi suất huy động sẽ giảm dần khoảng 50–100 điểm cơ bản về mức hợp lý hơn vào cuối năm.

3. Thu nhập ngoài lãi & chuyển đổi số: Ban lãnh đạo cho biết hệ sinh thái số tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, với 94% giao dịch bán lẻ hiện được thực hiện thông qua các nền tảng trực tuyến. MediPay (y tế) và EduPay (giáo dục) tiếp tục thúc đẩy giải pháp thanh toán không tiền mặt trong các lĩnh vực hạ tầng xã hội. Ngân hàng đang hợp nhất dữ liệu khách hàng trong toàn bộ hệ sinh thái 24 triệu khách hàng bao gồm HDB, HD Saison và HD Securities nhằm thúc đẩy hoạt động bán chéo.

4. Vốn & thanh khoản: Tổng tài sản tăng 5,7% QoQ lên hơn 37 tỷ USD trong quý 1/2026; tiền gửi khách hàng tăng khoảng 12% QoQ lên khoảng 28 tỷ USD. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Basel II đạt 16,2% (Tier 1 đạt 10,4%), cao nhất trong nhóm ngân hàng niêm yết và cao hơn gấp đôi so với mức tối thiểu theo quy định. HDB là một trong những ngân hàng tiên phong việc triển khai Basel III, với LCR >120% và NSFR >130% (đều cao hơn đáng kể so với ngưỡng yêu cầu là 100%); việc triển khai tính toán CAR theo Basel III dự kiến bắt đầu trong năm 2027, sớm hơn thời hạn quy định. HDB đánh giá các sửa đổi đề xuất đối với Thông tư 22 mang tính tích cực cho toàn ngành và cho biết ngân hàng đã chuẩn bị tốt cũng như đáp ứng đầy đủ các yêu cầu liên quan.

5. Chất lượng tài sản: Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất quý 1/2026 (theo Thông tư 31) ở mức 1,86% (ngân hàng mẹ: 1,6%), tăng nhẹ phù hợp với diễn biến chung của chu kỳ thị trường. Ban lãnh đạo tự tin sẽ duy trì tỷ lệ nợ xấu dưới 2% trong năm 2026 nhờ bối cảnh vĩ mô trong nước thuận lợi và chính sách quản trị rủi ro thận trọng. Hơn 90% dư nợ có tài sản đảm bảo, với giá trị tài sản đảm bảo tương đương 193% dư nợ cho vay. Chi phí tín dụng hợp nhất cải thiện đáng kể trong quý 1/2026, và triển vọng năm 2026 được đánh giá tích cực hơn nhiều so với năm 2025. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) hiện ở mức 50%, với kế hoạch sẽ nâng lên mức xấp xỉ 75–80%.

6. Triển vọng lợi nhuận: Ban lãnh đạo tái khẳng định sẽ hoàn thành các mục tiêu kinh doanh năm 2026 đã được thông qua tại ĐHCĐ, bao gồm: LNTT đạt 30,1 nghìn tỷ đồng (+41% YoY), ROE >25%, ROA >2% và tỷ lệ nợ xấu <2%. KQKD quý 1 cho thấy ngân hàng đang đi đúng lộ trình để hoàn thành các mục tiêu cả năm.

7. HDSaison: LNTT quý 1/2026 vượt 339 tỷ đồng (+~11% YoY); dư nợ cho vay tăng khoảng 10% QoQ; NIM duy trì ở mức 26,2%. Ban lãnh đạo đang xem xét kế hoạch phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) đối với HDSaison trong năm nay, sau khi hoàn tất thủ tục chuyển đổi pháp nhân này sang mô hình công ty cổ phần.

8. Các nội dung trọng tâm khác: Ngân hàng đặt mục tiêu sẽ IPO CTCP Chứng khoán HD (HD Securities) vào tháng 9/2026. ĐHCĐ cũng đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2026 với tỷ lệ lên đến 30%, và việc chi trả được thực hiện hoàn toàn bằng cổ phiếu nhằm giữ lại vốn để phục vụ cho các kế hoạch tăng trưởng đầy tham vọng (không có kế hoạch chia cổ tức tiền mặt). Moody's đã nâng triển vọng tín nhiệm của HDB từ "Ổn định" lên "Tích cực", qua đó phản ánh chất lượng bảng cân đối kế toán tương đối tốt và khung quản trị rủi ro hiệu quả của ngân hàng. Ngoài ra, HDB đã thiết lập quan hệ hợp tác chiến lược với Sở Giao dịch Chứng khoán London nhằm hỗ trợ cho các kế hoạch huy động vốn quốc tế trong tương lai. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng

Lượng phát hành TPCP tăng mạnh lên mức cao nhất trong bốn tháng

* Trong tháng 4, lượng phát hành TPCP tăng gấp 2,3 lần so với tháng trước (MoM) lên mức 45,5 nghìn tỷ đồng – mức hàng tháng cao nhất trong bốn tháng – nhờ nguồn cung phát hành và nhu cầu cải thiện. Trong tháng 4, KBNN đã hoàn thành 41,3% kế hoạch phát hành quý 2/2026. Trong 4 tháng đầu năm 2026 (4T 2026), tổng giá trị phát hành đạt 125,6 nghìn tỷ đồng (-17,9% YoY), hoàn thành 25,1% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTN) giảm 7,2% MoM xuống 16,0 nghìn tỷ đồng sau khi tăng 18,5% MoM trong tháng 3.

* Lợi suất TPCP tiếp tục tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm lần lượt tăng lên mức 3,86% (+26 điểm cơ bản MoM) và 4,16% (+5 điểm cơ bản MoM). Trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm (4,06%) gần như không đổi trong khi các kỳ hạn khác tăng nhẹ từ 1 – 8 điểm cơ bản MoM.

Lợi suất TPCP có thể duy trì ở mức cao trong tháng 5

* Chúng tôi kỳ vọng lợi suất TPCP sẽ duy trì ở mức cao trong tháng 5, do lợi suất toàn cầu có thể tiếp tục tăng – với lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng khoảng 5 điểm cơ bản trong tuần đầu tiên của tháng 5 – và áp lực thanh khoản trong nước có thể tiếp diễn với khoảng 201,8 nghìn tỷ đồng giá trị hợp đồng repo sẽ đáo hạn trong tháng. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có khả năng sẽ tiếp tục điều hành nhằm giảm chi phí huy động trong nước, qua đó có thể giúp hạn chế đà tăng thêm của lợi suất

Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp hơn

* Trong tháng 4, NHNN đã bơm ròng 19,5 nghìn tỷ đồng thông qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO) để hỗ trợ nhu cầu thanh khoản.

* Sau cuộc họp ngày 09/04 của NHNN với các ngân hàng thương mại về điều hành chính sách tiền tệ nhằm làm giảm mặt bằng lãi suất, khoảng 26 ngân hàng đã điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi ngay sau đó.

* Việc hỗ trợ thanh khoản của NHNN và môi trường lãi suất thấp hơn đã giúp lãi suất qua đêm trung bình trên thị trường liên ngân hàng giảm xuống mức 5,6% trong tháng 4 (từ mức 6,0% trong tháng 3).

* Trong thời gian tới, 201,8 nghìn tỷ đồng hợp đồng repo đáo hạn trong tháng 5 có thể tiếp tục gây áp lực tăng lên điều kiện thanh khoản ngắn hạn. Tuy nhiên, nỗ lực liên tục của NHNN trong việc giảm mặt bằng lãi suất trong nước và cung cấp thanh khoản qua OMO có thể giúp kiềm chế áp lực tăng của lãi suất liên ngân hàng qua đêm.

Tỷ giá USD/VND duy trì ổn định trong tháng 4

* Tỷ giá USD/VND gần như không đổi trong tháng 4, kết thúc tháng ở mức 26.348 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá tăng khoảng 0,2% kể từ đầu năm).

* Sự ổn định của tỷ giá trong tháng 4 diễn ra dù thâm hụt thương mại được ghi nhận ở mức kỷ lục kể từ khi chúng tôi bắt đầu ghi nhận dữ liệu vào năm 2011, trong khi các yếu tố bù đắp bao gồm sự suy yếu của đồng USD (chỉ số DXY -1,9% MoM).

* Trong khi nhu cầu nhập khẩu cao có thể tiếp tục gây áp lực, căng thẳng địa chính trị hạ nhiệt và dòng vốn FDI ổn định có thể giúp ổn định tỷ giá trong ngắn hạn.

Báo cáo Ngành Nước: Sản lượng nước duy trì đà phục hồi

* **Chúng tôi cơ bản giữ nguyên dự báo tăng trưởng sản lượng nước giai đoạn 2026-2030 đối với BWE và TDM.** Sản lượng quý 1/2026 của BWE đạt 52,9 triệu m³ (+7,3% YoY), nhìn chung phù hợp với dự báo tăng trưởng cả năm 8% của chúng tôi. Sản lượng quý 1/2026 của TDM đạt 16,8 triệu m³ (+8% YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 15%. Do quý 1 là mùa thấp điểm và ban lãnh đạo TDM kỳ vọng sản lượng tăng chủ yếu vào quý 4, chúng tôi giữ nguyên dự báo sản lượng năm 2026 đối với TDM. Mặc dù những bất định từ xung đột Iran có thể ảnh hưởng phần nào đến mức tiêu thụ của nhóm khách hàng công nghiệp, chúng tôi giả định hiện tượng El Nino (thời tiết nóng hơn trung bình) sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng nước, đặc biệt trong quý 4. Theo đó, chúng tôi duy trì giả định tăng trưởng sản lượng giai đoạn 2026 và 2027 lần lượt là 8% và 11% đối với BWE, và 15%/14% đối với TDM.

* **Chúng tôi giữ nguyên kỳ vọng rằng đề xuất điều chỉnh tăng giá nước của BWE sẽ được phê duyệt.** Trong lịch sử ngành nước Việt Nam, chúng tôi ghi nhận hai mô hình điều chỉnh giá nước: tăng 3-5%/năm hoặc tăng 30-40% sau mỗi 5-10 năm. Mô hình này tiếp diễn trong năm 2025 khi tỉnh Vĩnh Long và Quảng Bình đã phê duyệt tăng giá nước từ 20-50% sau 5 năm giữ nguyên giá. Chúng tôi cũng nhận thấy Bình Dương (tên gọi trước đây) và TP.HCM có mô hình tăng giá nước hàng năm tương tự (xem trang 30). Tại [ĐHCB](#) gần đây, Ban lãnh đạo đã chia sẻ kế hoạch đề xuất tăng giá nước và mục tiêu được phê duyệt ngay trong năm nay, qua đó củng cố thêm kỳ vọng của chúng tôi. Điều này chủ yếu nhờ Thông tư 145/BTC (ban hành ngày 31/12/2025) về xác định giá nước sạch, cung cấp cơ sở và công thức/khung chi phí để các cơ quan chức năng đưa ra quyết định.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 12,1% giá mục tiêu đối với BWE xuống mức 51.600 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA.** Mức điều chỉnh giảm chủ yếu do (1) phản ánh đợt phát hành thêm 14% cổ phiếu, định giá mảng kinh doanh cốt lõi của BWE giảm khoảng 16% (do số lượng cổ phiếu lưu hành tăng và dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS gộp giai đoạn 2026-2030 giảm 4%, với các mức điều chỉnh tương ứng là -7%/-6%/-5%/-3%/-3% cho các năm 2026/27/28/29/30). Những yếu tố này bù đắp cho (2) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình sang giữa năm 2027, (3) đóng góp mới từ Biwase Kiên Giang (công ty con sở hữu 100%) và (4) việc đưa CTCP Cấp nước Ninh Thuận (NNT) mới mua lại vào mô hình (dự kiến hạch toán là công ty liên kết sở hữu 42% và lợi suất cổ tức khoảng 10%).

* Định giá của BWE ở mức tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 đạt 12,1 lần, tương ứng với mức PEG là 0,3 (tính theo CAGR EPS giai đoạn 2026-2028) và thấp hơn 14% so với mức P/E trung bình 4 năm của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 7% giá mục tiêu đối với TDM xuống mức 60.600 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.** Mức điều chỉnh giảm phản ánh (1) định giá BWE thấp hơn 9% (sở hữu 37% cổ phần) và (2) định giá mảng nước của TDM thấp hơn 5% do số lượng cổ phiếu tăng và dự báo LNST gộp giai đoạn 2026-2030 từ mảng sản xuất nước giảm 0,4%, với mức điều chỉnh lần lượt là -2%/-1%/-1%/0%/0% cho các năm 2026/27/28/29/30). Những yếu tố này bù đắp cho (3) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi đánh giá định giá của TDM ở mức khá hấp dẫn, với P/E công ty mẹ và P/E hợp nhất năm 2026 lần lượt là 33,4 lần và 13,4 lần, so với mức CAGR EPS giai đoạn 2026-2030 là 19%.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	70	0,0	13.200	25.500	93%	0,0%	93%	KQ	17/01/25	37,4	8,9	14,1	1,1
DGC	Công nghiệp	42%	714	6,7	49.500	91.200	84%	6,1%	90%	MUA	02/03/26	6,6	6,3	14,1	1,2
KDH	Bất động sản	24%	993	4,8	23.300	42.600	83%	0,0%	83%	MUA	11/05/26	26,3	17,3	18,2	1,4
NLG	Bất động sản	10%	485	2,4	26.300	45.800	74%	1,9%	76%	MUA	11/05/26	15,3	18,7	18,2	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.500	0,6	21.150	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,4	6,4
FPT	CNTT	20%	4.575	30,6	70.700	116.600	65%	3,3%	68%	MUA	22/10/25	14,0	12,5	18,1	3,1
PC1	Điện & Nước	37%	284	7,7	18.150	30.500	68%	0,0%	68%	MUA	02/02/26	7,7	6,8	14,2	1,2
SZC	KCN	16%	180	0,7	26.300	42.400	61%	3,8%	65%	KQ	01/07/25	14,9	13,5	18,2	1,5
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.550	23.100	59%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,7	0,7
VGC	KCN	48%	740	1,4	43.450	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	14,2	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	85	0,6	33.000	49.000	48%	3,0%	52%	MUA	22/04/26	37,5	13,2	12,3	1,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.631	20,1	27.800	40.800	47%	3,6%	50%	KQ	27/08/25	14,1	15,2	17,7	1,8
PLC	Dầu khí	49%	69	0,2	22.400	31.900	42%	4,5%	47%	MUA	12/09/25	133,3	7,2	14,1	1,5
PVS	Dầu khí	33%	797	5,6	41.000	60.000	46%	0,0%	46%	MUA	08/05/26	14,4	14,1	17,6	1,4
HPG	VLXD	27%	7.902	34,5	27.100	38.900	44%	1,8%	45%	MUA	12/05/26	13,8	8,2	14,8	1,5
HDG	Điện & Nước	32%	350	2,0	24.900	36.200	45%	0,0%	45%	MUA	23/03/26	13,4	11,0	18,2	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	248	0,9	22.700	30.300	33%	11,0%	44%	MUA	26/02/26	6,8	6,2	11,2	1,3
MCH	Bán lẻ	85%	6.393	1,5	130.000	181.700	40%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,2	22,0	14,8	9,8
ACB	Ngân hàng	4%	4.390	12,5	22.500	32.000	42%	0,0%	42%	MUA	05/03/26	7,5	6,1	12,3	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.364	18,8	27.750	38.000	37%	1,8%	39%	MUA	19/11/25	9,2	7,2	12,3	1,3
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.350	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	14,8	1,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.895	13,8	25.800	35.000	36%	1,9%	38%	MUA	13/03/26	8,3	6,5	12,3	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.268	1,9	46.550	59.000	27%	10,7%	37%	MUA	06/01/26	13,9	13,3	14,8	2,7
DCM	Phân bón	39%	875	6,2	43.500	57.600	32%	4,6%	37%	MUA	10/03/26	12,8	8,3	14,1	2,0
BWE	Điện & Nước	46%	367	0,9	43.900	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,6	11,2	1,6
PVT	Dầu khí	36%	421	6,0	23.600	30.800	31%	4,2%	35%	MUA	13/03/26	11,2	7,7	12,3	1,2
HDC	Bất động sản	48%	142	1,7	18.700	24.600	32%	0,0%	32%	KQ	09/01/26	5,8	12,0	18,2	1,3

FRT	Bán lẻ	17%	890	2,6	137.500	178.800	30%	0,7%	31%	MUA	13/11/25	29,5	20,8	11,6	5,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.353	4,8	69.600	88.900	28%	2,9%	31%	MUA	12/05/26	13,5	10,7	9,1	2,5
KBC	KCN	40%	1.166	5,6	32.600	42.500	30%	0,0%	30%	MUA	13/03/26	14,6	10,3	18,2	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	184	0,4	50.200	61.900	23%	7,0%	30%	MUA	12/09/25	10,7	8,2	9,1	2,0
IDC	KCN	32%	629	3,3	43.600	54.600	25%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,7	8,3	18,2	2,5
BMP	VLXD	19%	500	1,3	160.900	192.500	20%	9,9%	30%	MUA	12/11/25	10,8	9,4	14,2	4,1
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	11,2	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.045	18,1	33.600	42.600	27%	2,1%	29%	MUA	11/05/26	9,4	8,2	12,3	1,4
MSN	Bán lẻ	75%	4.334	20,3	78.900	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	27,8	26,9	12,3	3,1
REE	Điện & Nước	0%	1.253	2,1	60.900	76.900	26%	1,6%	28%	MUA	22/04/26	13,0	11,5	12,3	1,6
CTG	Ngân hàng	5%	10.489	11,0	35.550	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	10/03/26	9,1	7,9	12,3	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.708	10,0	59.300	70.300	19%	6,7%	25%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	14,8	3,8
VCB	Ngân hàng	10%	19.077	19,5	60.100	73.500	22%	0,7%	23%	MUA	17/03/26	15,5	12,8	12,3	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.669	23,6	83.700	101.000	21%	1,2%	22%	MUA	14/10/25	17,4	14,7	11,6	3,5
SIP	KCN	47%	543	0,6	59.000	69.800	18%	3,4%	22%	MUA	22/12/25	11,7	11,0	18,2	2,6
DPG	Điện & Nước	30%	185	1,4	41.000	48.700	19%	2,4%	21%	MUA	06/01/26	10,3	6,3	14,2	1,7
HDB	Ngân hàng	5%	5.267	19,0	27.700	33.000	19%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	12,3	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	522	2,7	61.200	71.600	17%	3,3%	20%	MUA	26/01/26	10,1	7,8	14,8	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.418	24,6	16.700	20.000	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/25	19,4	93,2	18,2	0,8
PVD	Dầu khí	39%	716	5,2	33.900	40.300	19%	0,0%	19%	MUA	09/04/26	21,0	16,8	17,6	1,1
DPM	Phân bón	45%	705	4,1	27.300	31.200	14%	4,4%	19%	PHTT	10/03/26	20,8	12,3	14,1	1,6
GMD	GTVT	7%	1.322	5,3	81.600	93.900	15%	2,8%	18%	MUA	26/02/26	22,1	14,4	12,3	2,5
PPC	Điện & Nước	44%	119	0,1	9.770	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,2	9,7	11,2	0,7
POW	Điện & Nước	46%	1.655	8,3	14.200	16.700	18%	0,0%	18%	MUA	27/03/26	17,8	18,0	11,2	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.498	4,4	81.800	93.600	14%	3,1%	17%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	11,2	2,9
DXG	Bất động sản	29%	674	9,4	15.950	18.700	17%	0,0%	17%	MUA	06/04/26	76,7	80,2	18,2	1,2
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,8	57.000	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,8	30,7	11,2	2,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	683	0,4	49.000	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,0	14,8	1,7
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,6	4,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.063	5,4	15.950	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,3	1,1

CTR	CNTT	44%	373	0,9	85.900	96.800	13%	1,7%	14%	KQ	14/04/26	16,4	14,0	14,2	4,4
F88	Tài chính TT	42%	617	0,6	147.200	168.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/01/26	22,5	16,4	#N/A	6,6
BID	Ngân hàng	12%	11.837	12,0	42.800	48.800	14%	0,0%	14%	MUA	01/04/26	11,2	10,1	12,3	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,4	36.600	40.100	10%	3,6%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	14,8	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.019	1,3	44.500	50.100	13%	0,0%	13%	PHTT	06/04/26	14,5	13,9	12,3	2,2
DGW	Bán lẻ	26%	348	2,6	41.400	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	16,7	14,8	11,6	2,5
PHR	Công nghiệp	35%	339	0,5	65.800	71.300	8%	2,0%	10%	MUA	25/03/26	20,7	9,5	14,1	2,1
SCS	DV Hàng không	19%	189	0,2	52.300	51.200	-2%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	22,4	3,0
GEX	Điện & Nước	42%	1.730	19,1	34.800	37.300	7%	1,0%	8%	MUA	30/12/25	29,7	33,3	12,3	2,4
PTB	Công nghiệp	9%	156	0,7	51.200	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	6,8	8,9	14,8	1,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.948	5,1	40.350	41.100	2%	3,0%	5%	MUA	13/10/25	20,9	17,5	17,6	2,0
VTP	GTVT	45%	442	1,4	67.300	69.000	3%	2,2%	5%	PHTT	06/09/24	23,5	19,8	12,3	6,6
VEA	Ô-tô	48%	1.733	0,3	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,3	1,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.644	5,3	15.600	15.800	1%	0,0%	1%	MUA	27/05/25	5,9	5,7	12,3	1,0
DXS	Bất động sản	43%	182	0,9	8.280	8.300	0%	0,0%	0%	KQ	06/04/26	15,2	14,2	18,2	0,7
NKG	VLXD	45%	237	2,5	13.950	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,7	10,8	14,8	0,8
VRE	Bất động sản	36%	2.849	13,1	33.000	30.700	-7%	0,0%	-7%	KQ	30/03/26	11,6	13,7	18,2	1,5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.745	14,3	30.200	27.000	-11%	2,3%	-8%	PHTT	18/03/26	29,2	9,2	17,6	2,2
HSG	VLXD	45%	374	2,7	12.200	10.400	-15%	4,1%	-11%	PHTT	18/04/25	15,7	16,8	14,8	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.937	2,0	68.700	56.900	-17%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	17,2	16,3	12,7	2,0
GVR	Công nghiệp	12%	5.592	5,1	36.800	30.500	-17%	1,1%	-16%	KQ	31/12/25	27,7	24,1	14,1	2,5
OIL	Dầu khí	6%	597	1,5	15.300	12.700	-17%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	37,3	33,8	17,6	1,4
VHM	Bất động sản	42%	23.795	50,3	152.500	122.600	-20%	0,0%	-20%	KQ	30/03/26	15,0	14,5	18,2	2,4
STB	Ngân hàng	18%	5.264	18,8	73.500	55.400	-25%	0,0%	-25%	KQ	08/12/25	23,3	11,8	12,3	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	6.185	3,5	54.500	39.300	-28%	1,8%	-26%	KKQ	18/11/25	14,4	15,0	12,3	3,3
VJC	Hàng không	24%	3.890	24,2	173.100	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	48,2	19,4	22,4	3,9
VIC	Bất động sản	45%	64.695	45,1	221.000	101.600	-54%	0,0%	-54%	BÁN	30/03/26	145,4	150,1	18,2	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.155	2.657	18	14,9	11,8	9,9	15,1	1,7	22,5	17,7	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	53.880	2.694	7	18,1	15,7	13,6	14,3	2,2	24,9	19,6	14,9	2,3	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.184	2.218	0	19,7	17,4	12,4	19,4	2,6	31,7	19,0	13,3	3,1	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.185	6.185	0	17,7	14,4	15,0	10,4	3,3	17,7	14,4	15,0	3,3	1,8%
BÁN	1	64.695	64.695	1	138,1	145,4	150,1	66,9	11,5	138,1	145,4	150,1	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	285.099	3.394	26	20,1	16,5	13,9	16,5	2,4	25,5	19,8	16,0	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.518	7.627	11	12,1	10,5	8,8	12,4	1,6	11,7	10,7	8,7	1,7	0,9%
Bảo hiểm	2	2.021	1.010	1	22,6	16,7	15,2	14,3	1,9	17,0	13,4	11,0	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.631	2.631	1	22,3	14,1	15,2	20,6	1,8	22,3	14,1	15,2	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	617	617	0	46,1	22,5	16,4	25,7	6,6	46,1	22,5	16,4	6,6	0,0%
Tiêu dùng	13	28.458	2.189	4	18,3	15,9	14,6	19,8	3,4	23,6	16,2	13,9	3,4	4,8%
CNTT	1	4.575	4.575	1	16,5	14,0	12,5	23,0	3,1	16,5	14,0	12,5	3,1	3,3%
Bất động sản	9	95.232	10.581	2	60,9	38,6	39,4	23,1	4,5	41,2	36,7	46,0	2,4	0,2%
Vật liệu	4	9.013	2.253	1	17,4	13,8	8,5	19,1	1,5	15,4	18,0	11,3	1,8	4,0%
Điện & Nước	12	6.721	560	1	23,1	14,9	13,9	18,2	1,5	28,5	17,1	13,8	1,5	3,2%
Dầu khí	10	19.370	1.937	2	27,8	20,2	12,5	21,7	2,1	40,7	31,9	14,3	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.272	254	0	8,5	7,7	7,2	12,2	1,2	14,4	14,1	8,3	1,2	3,7%
Khu công nghiệp	7	9.188	1.313	1	26,1	19,1	15,9	19,5	2,1	25,9	16,1	12,7	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.485	2.069	1	14,4	16,3	13,0	18,0	3,0	20,0	19,6	13,5	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	285.099	3.394	26	20,1	16,5	13,9	16,5	2,4	25,5	19,8	16,0	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	9%	MUA		KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.898,4	-2,7
VN 30	2.043,5	-10,5
VN Mid	2.249,6	2,4
VNSmall	1.395,3	0,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	254,6	1,3
HNX30	528,9	0,1
VNX Allshare	3.067,1	-17,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,3	-0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.822,8	16,2%
Khối ngoại mua	2.852,7	9,6%
Khối ngoại bán	4.323,6	14,5%
Tổng giao dịch	29.859,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	286,6	19,2%
Khối ngoại mua	22,3	1,5%
Khối ngoại bán	82,6	5,5%
Tổng giao dịch	1.490,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	523,0	46,2%
Khối ngoại mua	42,1	3,7%
Khối ngoại bán	26,3	2,3%
Tổng giao dịch	1.132,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	5.300	6,9%
PLX	2.550	6,8%
PVP	1.200	6,6%
PVD	2.050	6,4%
VTP	3.100	4,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	400	10,0%
THD	3.800	10,0%
PVC	1.300	9,0%
API	400	6,7%
APS	400	6,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	896	6,3%
VGI	5.069	6,0%
DRI	610	4,3%
MSR	1.617	3,9%
TVI	766	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRE	-2.450	-6,9%
VHM	-7.700	-4,8%
STB	-3.300	-4,3%
PAN	-1.050	-3,2%
CRC	-230	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	-1.000	-2,2%
DL1	-100	-1,9%
KSF	-1.400	-1,6%
NRC	-100	-1,6%
VFS	-200	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTP	-9.562	-8,8%
DHB	-688	-5,4%
TIN	-6.719	-5,3%
SCL	-810	-3,7%
VIW	-911	-3,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.222
VHM	1.946
VIX	1.450
BSR	953
GEX	942

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	539
PVS	365
CEO	112
IDC	64
MBS	53

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	531
OIL	173
VGI	123
SZG	94
FOX	53

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
JVC	5.700.123	174.191
SAM	11.142.953	546.273
SJS	5.049.850	456.539
DBD	1.234.492	164.350
TNI	1.325.686	199.971
GAS	6.365.425	1.476.392
PHR	902.241	227.316
MSB	67.831.538	17.493.032
ELC	1.258.355	340.328
LSS	274.454	78.323

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
API	895.188	92.862
IDJ	3.088.892	345.949
APS	2.357.748	331.378
CTP	445.162	119.778
NBC	202.308	67.741
PVS	8.752.841	3.821.598
PVC	2.403.332	1.217.743
PVB	185.180	95.407
TVD	159.411	92.984
PVG	129.308	75.887

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OIL	11.389.670	2.781.125
QTP	1.377.887	425.542
FOX	627.946	211.122
DHB	174.013	58.750
DRI	2.031.406	697.143
VEA	595.993	244.530
VGI	1.372.213	588.961
AVG	211.901	105.820
VIW	333.528	220.149
MSR	3.029.564	2.086.898

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.775,9		13,7	2,1	17,4
TCX	4.384,6	90,2	18,7	2,5	14,4
VCK	3.143,7	96,1	19,0	2,8	19,1
SSI	2.629,8	67,8	12,9	1,8	13,9
VPX	1.972,3	95,2	12,2	1,5	14,0
VIX	1.749,3	91,6	5,8	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	624,4		12,3	1,6	13,3
BVH	1.936,6	21,8	17,3	2,0	12,1
PVI	709,8	43,2	14,2	2,2	15,4
BIC	177,3	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,9	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	141,4	84,0	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.057,3		21,2	4,3	22,6
ACV	6.016,4	47,1	14,8	2,2	15,7
GEE	3.076,8	48,8	23,9	10,6	45,2
MVN	2.731,3	0,0	30,7	4,9	16,9
VEA	1.732,7	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.729,1	41,6	30,6	2,4	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.809,6		16,6	4,4	27,3
MCH	6.390,2	84,6	24,3	9,8	40,3
VNM	4.706,2	51,1	12,1	3,8	31,7
MSN	4.332,1	75,0	24,1	3,1	14,4
SAB	2.267,2	41,5	12,4	2,7	22,0
PNJ	1.352,5	0,8	9,8	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.959,6		16,8	1,6	11,5
BSR	5.742,4	47,6	11,6	2,2	21,5
PLX	1.946,9	5,7	28,8	2,0	7,0
PVS	796,2	32,7	10,8	1,4	13,1
PVD	715,6	39,1	15,9	1,1	7,1
OIL	596,8	6,2	17,0	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.406,2		12,8	2,0	17,0
GAS	7.495,2	46,9	17,0	2,9	17,3
POW	1.654,3	45,6	12,7	1,1	9,2
REE	1.252,6	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	998,3	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	630,4	0,0	15,8	3,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.279,6		37,9	4,5	26,9
VIC	64.670,5	44,7	146,7	11,5	8,0
VHM	23.786,0	42,1	9,7	2,4	27,8
KSF	3.006,8	50,0	6,3	4,5	68,2
VRE	2.847,5	36,3	10,9	1,5	14,6
BCM	2.087,0	33,1	16,1	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.757,7		9,7	1,6	17,6
VCB	19.069,5	10,0	14,0	2,2	16,1
BID	11.832,1	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.485,1	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	9.041,5	0,0	9,1	1,4	15,6
VPB	8.360,5	5,5	8,4	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.614,6		30,4	4,7	49,8
VPL	6.128,8	47,2	64,1	4,2	6,9
MWG	4.667,2	0,0	15,1	3,5	25,4
VJC	3.888,8	23,6	40,4	3,9	10,1
HVN	2.499,0	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	889,2	17,0	25,6	5,3	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.809,6		16,6	4,4	27,3
HPG	6.390,2	26,7	24,3	9,8	40,3
GVR	4.706,2	12,4	12,1	3,8	31,7
MSR	4.332,1	99,9	24,1	3,1	14,4
KSV	2.267,2	0,0	12,4	2,7	22,0
DCM	1.352,5	38,9	9,8	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.959,6		16,8	1,6	11,5
DHG	5.742,4	46,0	11,6	2,2	21,5
IMP	1.946,9	5,2	28,8	2,0	7,0
DHT	796,2	9,2	10,8	1,4	13,1
DVN	715,6	0,0	15,9	1,1	7,1
DBD	596,8	84,4	17,0	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.406,2		12,8	2,0	17,0
FPT	7.495,2	19,6	17,0	2,9	17,3
CMG	1.654,3	13,0	12,7	1,1	9,2
SAM	1.252,6	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	998,3	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	630,4	46,9	15,8	3,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

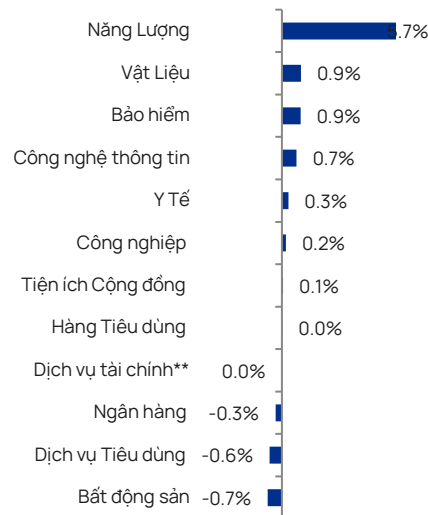
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

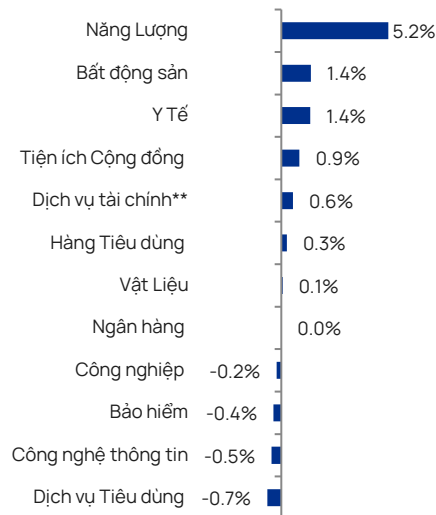
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

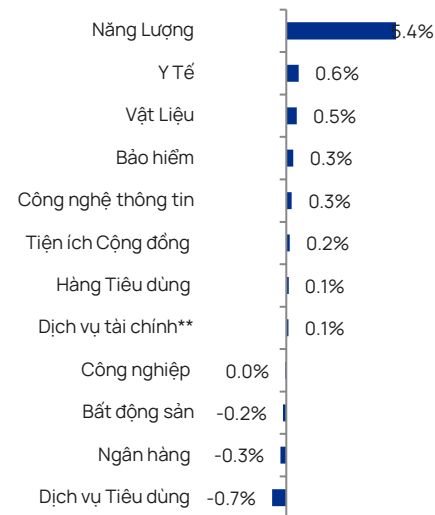


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



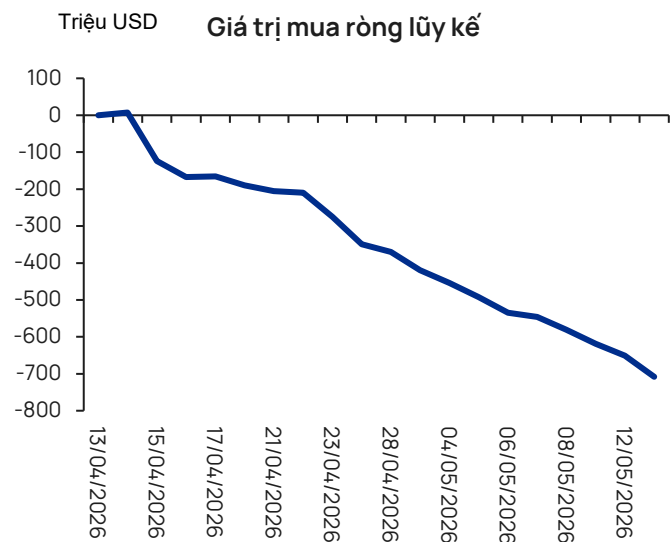
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



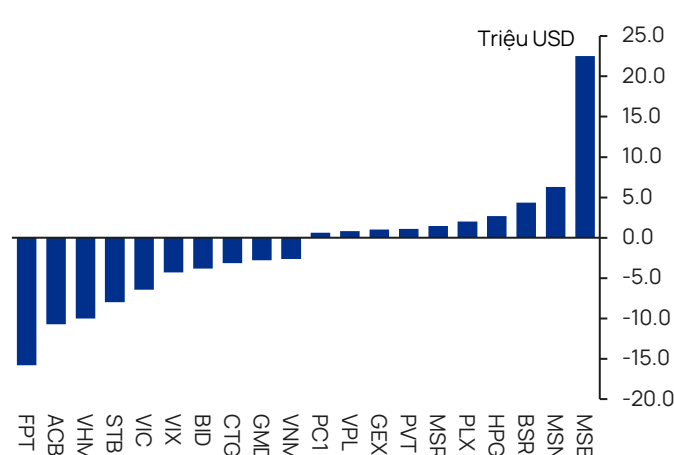
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



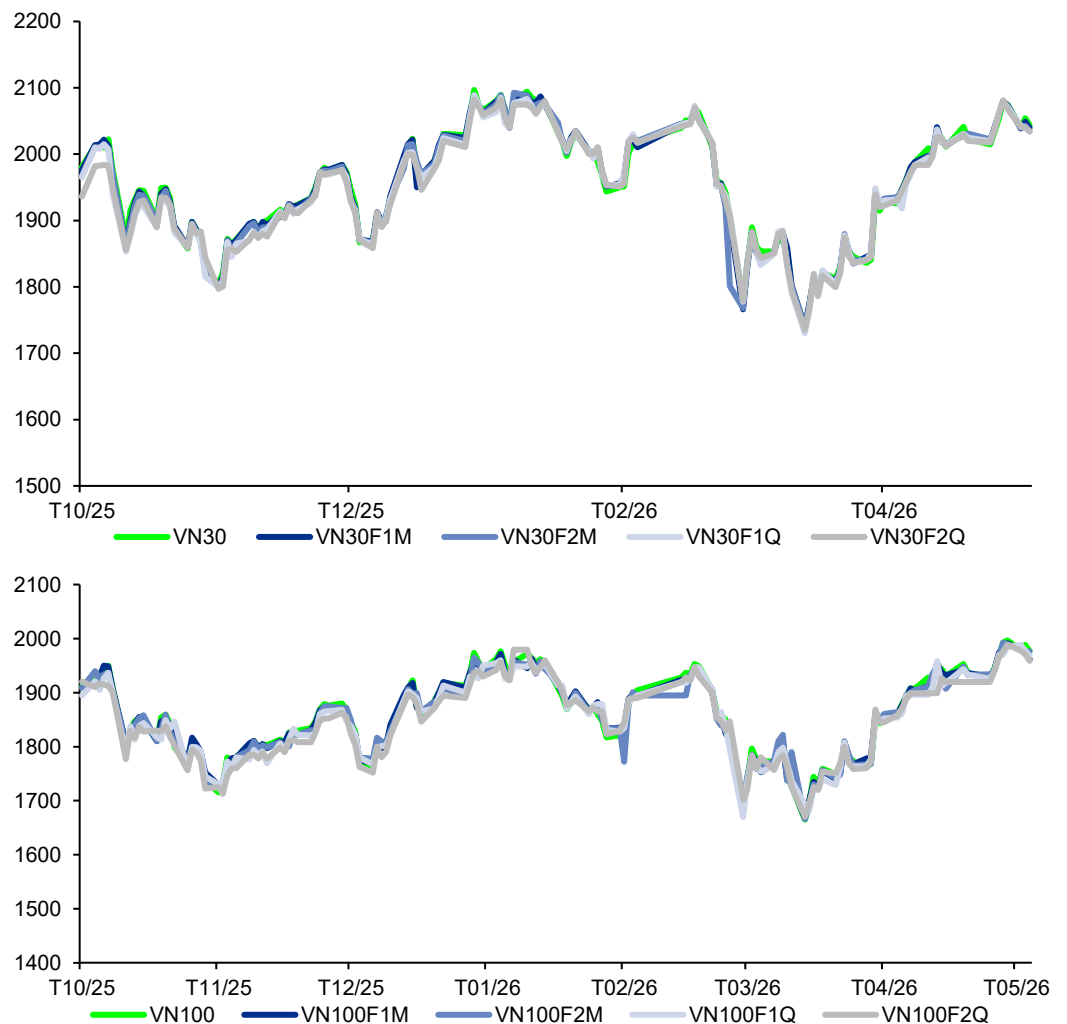
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.039,9	-9,1	-0,4%	-3,6
VN30F2M	2.033,9	-8,6	-0,4%	-9,6
VN30F1Q	2.033,5	-6,5	-0,3%	-10,0
VN30F2Q	2.035,0	-5,0	-0,2%	-8,5
VN100F1M	1.961,6	-11,1	-0,6%	-15,4
VN100F2M	1.976,5	0,0	0,0%	-0,5
VN100F1Q	1.967,9	-10,1	-0,5%	-9,1
VN100F2Q	1.959,0	-12,4	-0,6%	-18,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.618	14,0%	254,05	17,0%
VN30F2M	3.041	7,5%	1,09	53,1%
VN30F1Q	325	-0,3%	0,01	-68,3%
VN30F2Q	48	-4,0%	0,02	63,6%
VN100F1M	25	-24,2%	0,04	36,7%
VN100F2M	15	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	14	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	8	60,0%	0,14	6750,0%

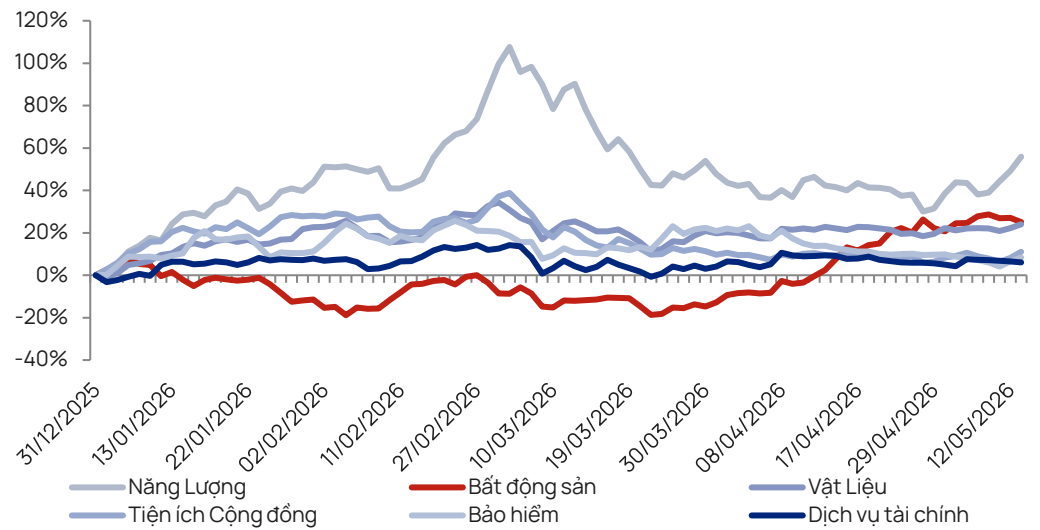


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

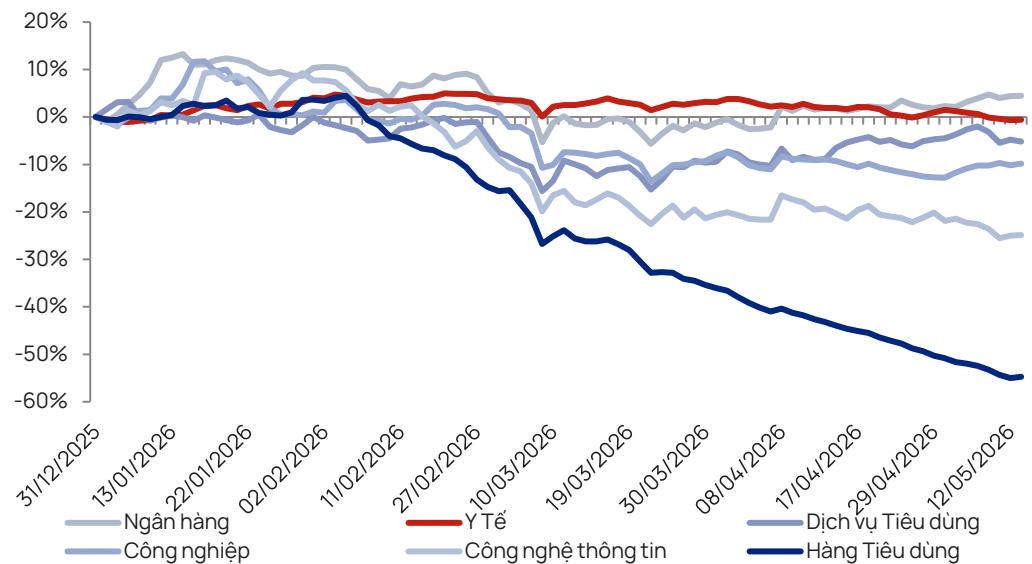
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



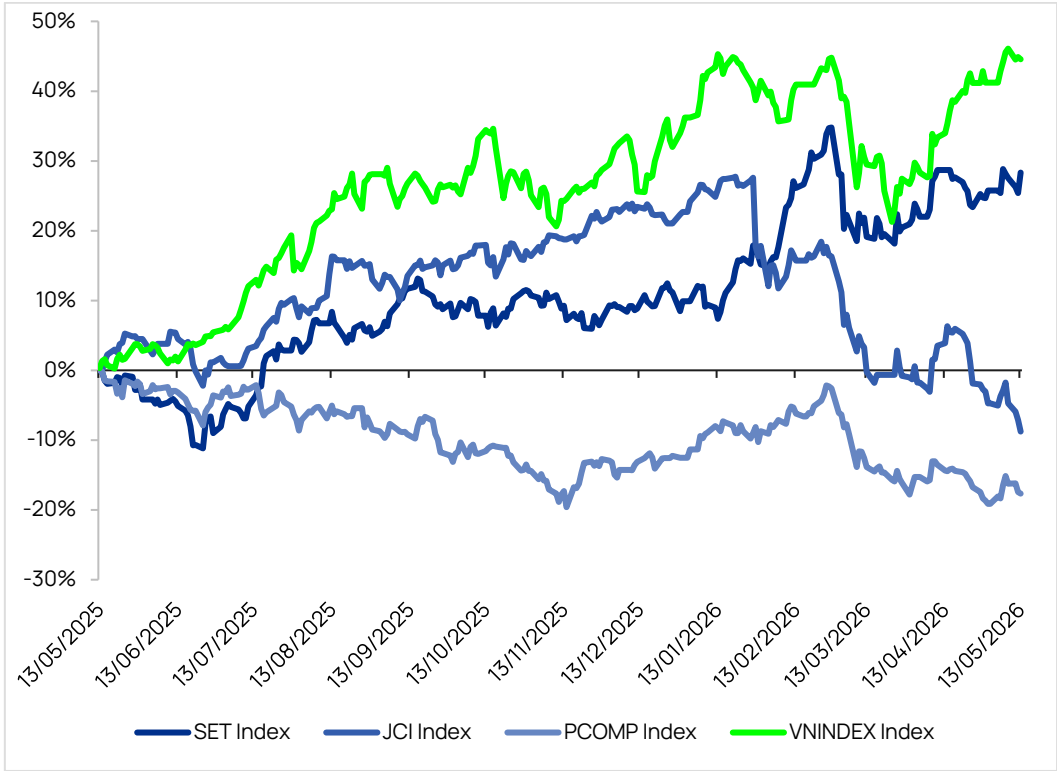
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



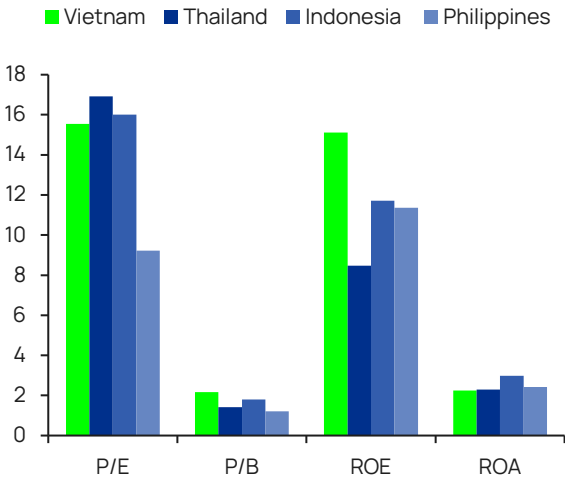
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,9	16,0	9,2	15,5
P/B	1,4	1,8	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	11,7	11,4	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	580,5	695,9	143,3	338,3
GTGD trung bình, tr USD	1.409,6	1.140,2	82,0	1.034,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	611,5	-2.327,7	-71,5	-1.882,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(20,9)	557,3	(7,0)	(113,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,54%	6,62%	6,96%	4,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.